



zhàn shàng fēng

占上风

verb phrase · to have the upper hand

Example Sentences

Zài zhè chǎng bǐ sài zhōng hóng duì zhàn shàng fēng
在这场比赛中，红队占上风。

In this match, the red team has the upper hand.

Tán pàn shí duì fāng yī zhí zhàn shàng fēng
谈判时，对方一直占上风。

During the negotiation, the other side always had the upper hand.

Trace each character, then write the word on your own.

占	占	占	占	占	占	占	占				
上	上	上	上	上	上						
风	风	风	风	风	风	风					